

Số: 558 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 09 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
giai đoạn 2021 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 05 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Nghị định số 123/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ Quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ;

Căn cứ Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 05 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công (được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương);

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia (được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 24 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương);

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Căn cứ Quyết định số 41/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 41/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;



Căn cứ Quyết định số 38/2015/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về Ban hành Quy định xét tặng danh hiệu Nghệ nhân Nhân dân, Nghệ nhân Ưu tú, Nghệ nhân, Thợ giỏi, Người có công đưa nghề về địa phương tỉnh Đồng Nai; Căn cứ Quyết định 20/2018/QĐ-UBND ngày 10 tháng 04 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về xét tặng danh hiệu Nghệ nhân Nhân dân, Nghệ nhân Ưu tú, Nghệ nhân, Thợ giỏi, Người có công đưa nghề về địa phương tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 38/2015/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về việc xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 05 tháng 04 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai);

Căn cứ Quyết định số 53/2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về Ban hành Quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công và công tác quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Đồng Nai.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 5927/TTr-SCT ngày 11 tháng 12 năm 2020 và Công văn số 513/SCT-CN ngày 28 tháng 01 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2015 với các nội dung như sau:

I. Mục tiêu của Chương trình

1. Mục tiêu tổng quát

a) Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp một cách bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh, thực hiện có hiệu quả lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế;

b) Phát triển công nghiệp nông thôn góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, góp phần xây dựng nông thôn mới;

c) Hỗ trợ phát triển các cơ sở công nghiệp nông thôn có lợi thế cạnh tranh, có tiềm năng về thị trường trong nước và xuất khẩu như: dệt may, da giày, chế biến nông sản thực phẩm, gỗ gia dụng, hàng thủ công mỹ nghệ... không gây ô nhiễm môi trường;

d) Nâng cao năng lực quản lý và chất lượng nguồn nhân lực cho cơ sở công nghiệp nông thôn, phát triển mẫu mã, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm, đổi mới năng lực công nghệ, kỹ thuật trong sản xuất công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất công nghiệp nông thôn giai đoạn 2021 - 2025 từ 5-5,4%/năm, chiếm tỷ trọng 8-8,5% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh;

b) Kim ngạch xuất khẩu công nghiệp nông thôn đến năm 2025 phấn đấu đạt 900.000.000USD, tăng trưởng bình quân đạt 5,2-6%;

c) Có khoảng 300 lượt cơ sở công nghiệp nông thôn được tư vấn, trợ giúp từ chương trình khuyến công;

II. Đối tượng, phạm vi của Chương trình

1. Đối tượng: Bao gồm các đối tượng theo quy định tại Điều 2 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 53/2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về mức chi cụ thể cho hoạt động khuyến công và công tác quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Đồng Nai.

2. Phạm vi

a) Về phạm vi: Bao gồm các nội dung của hoạt động khuyến công quy định tại Điều 4 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/05/2012 của Chính phủ, do UBND tỉnh Đồng Nai quản lý và tổ chức thực hiện để hỗ trợ phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn thuộc các ngành, nghề quy định tại Điều 5 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP;

b) Về địa bàn: ưu tiên cho các địa phương có công nghiệp chậm phát triển, vùng sâu, vùng xa, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Theo quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

III. Nội dung Chương trình

1. Nâng cao năng lực quản lý, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp nông thôn

a) Tổ chức 05 đoàn tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước;

b) Tổ chức các khóa đào tạo khởi sự doanh nghiệp, quản trị doanh nghiệp cho 1.500 học viên;.

c) Hỗ trợ 02 cơ sở công nghiệp nông thôn xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn.

2. Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp nông thôn

a) Hỗ trợ xây dựng 02 mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới;

b) Hỗ trợ 47 cơ sở công nghiệp nông thôn ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp.

3. Phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu

a) Tổ chức 05 lần bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp tỉnh);

b) Tham gia 02 lần bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp khu vực);

c) Tổ chức 05 lần xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề về địa phương (cấp tỉnh);

d) Tổ chức 01 lần xét đề nghị tặng danh hiệu nghệ nhân Ưu tú (cấp Bộ);

đ) Tổ chức 15 gian hàng chung tham gia hội chợ triển lãm trong nước;

e) Hỗ trợ chi phí thuê gian hàng tham gia hội chợ, triển lãm trong nước cho 42 cơ sở công nghiệp nông thôn;

g) Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, dụng cụ quản lý cho 01 phòng trưng bày giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp tỉnh Đồng Nai;

h) Hỗ trợ 05 cơ sở công nghiệp nông thôn đầu tư phòng trưng bày giới thiệu, quảng bá sản phẩm.

4. Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường

a) Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp;

b) Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại 01 cụm công nghiệp;

c) Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại 02 cơ sở công nghiệp nông thôn;

d) Hỗ trợ lãi suất vốn vay cho 02 cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp.

5. Tư vấn trợ giúp cơ sở công nghiệp nông thôn

Hỗ trợ 25 cơ sở công nghiệp nông thôn thuê tư vấn trong các lĩnh vực: lập dự án đầu tư, marketing; quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới.

6. Cung cấp thông tin tuyên truyền:

a) Duy trì, cập nhật 01 trang thông tin điện tử Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp tỉnh Đồng Nai;

b) Xây dựng và phát sóng 120 chuyên đề khuyến công trên Đài Phát thanh Truyền hình Đồng Nai;

c) Xuất bản 8.000 cuốn bản tin Khuyến công;

d) Thực hiện hợp đồng với Cục Thống kê cung cấp 20 kỳ số liệu công nghiệp nông thôn (04 kỳ/quý/năm);

đ) Thiết kế in ấn 5.000 cuốn Brochure sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu tỉnh Đồng Nai;

e) Tổ chức 20 hội thảo phổ biến công nghệ, kỹ thuật mới trong sản xuất công nghiệp nông thôn.

7. Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công

a) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho 1.200 cán bộ làm công tác khuyến công;

b) Tổ chức 05 lần điều tra thống kê, xây dựng chương trình khuyến công giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm;

c) Tham gia 05 hội nghị khuyến công do Bộ Công Thương, Cục Công Thương địa phương tổ chức;

d) Thành lập và duy trì mạng lưới 65 cộng tác viên khuyến công;

đ) Duy trì 01 phòng trưng bày sản phẩm của Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp tỉnh Đồng Nai.

8. Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá dịch vụ công, thẩm tra định mức

a) Khảo sát, xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, xây dựng đơn giá, thẩm tra định mức đơn giá (xây dựng 01 lần/05 năm);

b) Xây dựng đơn giá, thẩm tra đơn giá áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật (02 năm 01 lần).

IV. Giải pháp

1. Về cơ chế chính sách

a) Đẩy mạnh rà soát, tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành mới, bổ sung sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế, chính sách thuộc lĩnh vực khuyến công áp dụng trong phạm vi tỉnh Đồng Nai;

b) Xây dựng cơ sở dữ liệu, bảng biểu thống kê số liệu công nghiệp nông thôn, quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công;

c) Triển khai các cơ chế chính sách về khuyến công theo hướng hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm, hỗ trợ các ngành nghề, sản phẩm tiêu biểu, chủ lực phù hợp có tiềm năng, lợi thế của địa phương.

2. Về tổ chức bộ máy

a) Nâng cao hiệu quả trong công tác xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh;

b) Củng cố, nâng cao năng lực của Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp tỉnh Đồng Nai, đảm bảo thực hiện tốt chức năng phục vụ quản lý nhà nước về công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh;

c) Xây dựng kế hoạch đào tạo, tập huấn bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ làm công tác khuyến công;

d) Hình thành mạng lưới cộng tác viên khuyến công đến cấp xã.

3. Thiết lập và tăng cường phối hợp hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước với các đoàn thể chính trị xã hội, các tổ chức, cá nhân nhằm thúc đẩy hoạt động khuyến công

a) Ký kết chương trình phối hợp giữa Sở Công Thương với Tỉnh Đoàn, Liên minh Hợp tác xã, Hội Nông dân, Hiệp hội ngành nghề... về triển khai hoạt động khuyến công;

b) Tăng cường phối hợp lồng ghép nội dung hoạt động khuyến công vào chương trình công tác của các cơ quan, đơn vị liên quan; phối hợp với các tổ chức, cá nhân có năng lực trong triển khai thực hiện hoạt động khuyến công.

4. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, liên kết giữa các cơ quan, ban ngành và cơ sở công nghiệp nông thôn

a) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Nhà nước về khuyến khích phát triển công nghiệp, công tác khuyến công, sản xuất sạch hơn, đặc biệt là những mô hình mang lại hiệu quả kinh tế cao;

b) Tăng cường cập nhật, trao đổi thông tin giữa các cấp, các ngành và với các địa phương khác; đẩy mạnh công tác thu thập thông tin để kịp thời hỗ trợ cho các cơ sở công nghiệp nông thôn;

c) Đa dạng hóa hình thức tuyên truyền với nhiều biện pháp và phương tiện khác nhau; đẩy mạnh tuyên truyền trực tiếp đến cơ sở công nghiệp nông thôn thông qua đội ngũ cán bộ làm công tác khuyến công ở cấp huyện, xã;

d) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, xây dựng và tổ chức thực hiện dịch vụ hành chính về khuyến công qua mạng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia Chương trình.

5. Cân đối, bố trí đủ cho các nội dung hoạt động khuyến công

a) Bảo đảm cân đối bố trí kinh phí hàng năm đáp ứng đủ và kịp thời nhu cầu hoạt động khuyến công của tỉnh nhằm triển khai thực hiện Chương trình đạt hiệu quả cao nhất;

b) Ngoài nguồn ngân sách của Trung ương hỗ trợ, nguồn ngân sách tỉnh cấp hàng năm, huy động nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện Chương trình và nguồn vốn khác từ việc tham gia lồng ghép với các chương trình khác.

IV. Kinh phí dự kiến

1. Tổng kinh phí thực hiện Chương trình

Dự kiến tổng kinh phí thực hiện Chương trình: 70.993.100.000 đồng.
Trong đó:

a) Nguồn kinh phí Khuyến công quốc gia: 600.000.000 đồng, chiếm 0,84%;

b) Nguồn kinh phí khuyến công địa phương: 41.895.600.000 đồng, chiếm 59 %;

c) Nguồn kinh phí thu hút từ các doanh nghiệp công nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn (nguồn khác) là 28.497.500.000 đồng, chiếm 40,16 %.

2. Kinh phí thực hiện Chương trình phân theo năm:

ĐVT: đồng

Năm	Tổng kinh phí dự kiến	KCQG	KCĐP	Nguồn khác
2021	9.320.500.000		6.262.400.000	3.058.100.000
2022	12.034.500.000	300.000.000	7.845.400.000	3.889.100.000
2023	16.553.500.000		9.470.400.000	7.083.100.000
2024	16.590.300.000	300.000.000	8.906.200.000	7.384.100.000
2025	16.494.300.000		9.411.200.000	7.082.100.000
Cộng	70.993.100.000	600.000.000	41.895.600.000	28.497.500.000

3. Kinh phí dự kiến thực hiện phân theo nội dung hỗ trợ khuyến công

a) Kinh phí khuyến công quốc gia

Dự kiến tổng kinh phí khuyến công quốc gia thực hiện chương trình xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến là 600.000.000 đồng.

b) Kinh phí khuyến công địa phương

Dự kiến tổng kinh phí khuyến công địa phương thực hiện Chương trình là 41.895.600.000 đồng. Trong đó:

- Nâng cao năng lực quản lý cho các cơ sở công nghiệp nông thôn là 1.645.000.000 đồng;
- Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến là 15.500.000.000 đồng;
- Phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu là 5.486.000.000 đồng;
- Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường là 5.100.000.000 đồng;
- Tư vấn, trợ giúp cơ sở công nghiệp nông thôn là 875.000.000 đồng;
- Cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp, khuyến công là 5.292.000.000 đồng;
- Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công là 7.547.600.000 đồng;

- Chi phí quản lý chương trình, đề án khuyến công địa phương là 450.000.000 đồng;

- Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp khuyến công. Kinh phí sẽ bổ sung khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Bố trí và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước:

a) Kinh phí dự kiến thực hiện Chương trình do Sở Công Thương quản lý, tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành.

b) Hàng năm, căn cứ chương trình khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt, theo quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách cho công tác khuyến công, Sở Công Thương xây dựng kế hoạch, phối hợp Sở Tài chính lập dự toán kinh phí thực hiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét bố trí kinh phí thực hiện.

Kinh phí khuyến công phải sử dụng đúng mục đích, đúng nội dung, có hiệu quả.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương

a) Là cơ quan đầu mối quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

b) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố rà soát và xây dựng hoàn thiện cơ chế, chính sách về khuyến công trình UBND tỉnh ban hành;

c) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện các đề án thuộc Chương trình, bảo đảm việc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công đúng mục đích, đúng đối tượng và có hiệu quả; tổ chức thực hiện kế hoạch, đề án khuyến công hàng năm theo các nội dung của Chương trình và hướng dẫn các thủ tục tài chính liên quan, cấp phát kinh phí theo đúng quy định;

d) Kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các nội dung, cơ chế, chính sách liên quan đến hoạt động khuyến công được Chính phủ và các cơ quan Trung ương ban hành; đề xuất các phương án, giải pháp triển khai Chương trình đạt hiệu quả;

d) Chỉ đạo Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp tỉnh Đồng Nai triển khai thực hiện các nội dung Chương trình khuyến công giai đoạn 2021 – 2025.

2. Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp

Tham mưu Sở Công Thương thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Thẩm tra đề án khuyến công do Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị thực hiện đăng ký. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện/xã và các đơn vị có liên

quan tổ chức thực hiện, nghiệm thu các đề án khuyến công quốc gia và địa phương được giao theo quy định;

b) Xây dựng chương trình khuyến công địa phương giai đoạn, kế hoạch khuyến công hàng năm, báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công trên địa bàn tỉnh gửi Cục Công Thương địa phương, Ủy ban nhân dân theo quy định;

c) Tổng hợp báo cáo tiến độ thực hiện hàng tháng, quý, 06 tháng, tổng kết năm, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Cục Công Thương địa phương, Sở Công Thương và các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan;

d) Triển khai thực hiện các nội dung Chương trình khuyến công giai đoạn 2021 - 2025. Theo dõi, kiểm tra quá trình triển khai thực hiện Chương trình, định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình báo cáo Sở Công Thương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xây dựng và triển khai kế hoạch, đề án khuyến công; lập hồ sơ đề án và dự toán chi tiết kinh phí thực hiện đề án theo quy định;

e) Phối hợp Phòng Kinh tế/Kinh tế - Hạ tầng cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi, giám sát và giải quyết các vấn đề liên quan đến thực hiện đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh;

g) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán về chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công theo quy định của pháp luật, chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và đầy đủ các thông tin trong hồ sơ, tài liệu và các văn bản trong quá trình lập hồ sơ đề án và tổ chức thực hiện đề án.

3. Sở Tài chính

a) Căn cứ vào Chương trình khuyến công hàng năm, cả giai đoạn và khả năng cân đối ngân sách của địa phương, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ nguồn kinh phí để thực hiện Chương trình;

b) Phối hợp với Sở Công Thương hướng dẫn các thủ tục tài chính có liên quan, thẩm định quyết toán kinh phí theo quy định.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Công Thương chuyển giao các đề tài, dự án đã nghiên cứu thành công cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp để ứng dụng vào thực tiễn sản xuất nhằm phát huy hiệu quả các đề tài nghiên cứu; hỗ trợ doanh nghiệp xác lập, khai thác, phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ gồm: hướng dẫn đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, xây dựng chiến lược phát triển thương hiệu và bảo hộ thương hiệu đối với sản phẩm công nghiệp nông thôn.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Phối hợp với Sở Công Thương triển khai các hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp;

b) Lồng ghép các chương trình, đề án khuyến công và áp dụng sản xuất sạch hơn vào các chương trình, đề án khác của tỉnh để thực hiện có hiệu quả.

6. Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai

Hỗ trợ thu thập, thống kê và cung cấp các thông tin, số liệu về sản xuất công nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh cho Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp tỉnh Đồng Nai xây dựng dữ liệu công nghiệp nông thôn.

7. Các sở, ban, ngành liên quan khác

Các sở, ban, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, phối hợp với Sở Công Thương lồng ghép các dự án thuộc các chương trình mục tiêu của tỉnh, chương trình phát triển kinh tế - xã hội với các đề án khuyến công để triển khai thực hiện.

8. Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai

Phối hợp với Sở Công Thương xây dựng và thực hiện các chương trình, chuyên mục về hoạt động khuyến công, những mô hình trình diễn kỹ thuật đạt hiệu quả cao, các chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp...kịp thời thông tin về những mô hình công nghiệp nông thôn mang lại hiệu quả kinh tế cao, để người dân và các cơ sở công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhận thức, áp dụng, nhân rộng và hiểu rõ hơn về hoạt động khuyến công.

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Chỉ đạo các Phòng chuyên môn và ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách khuyến công đến các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh và tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các hoạt động khuyến công trên địa bàn;

b) Chỉ đạo các phòng chuyên môn lựa chọn, xây dựng các đề án, nhiệm vụ khuyến công trên địa bàn, đề nghị Sở Công Thương hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương, quốc gia; phê duyệt và chỉ đạo triển khai kế hoạch khuyến công cấp huyện hàng năm và giai đoạn;

c) Chỉ đạo đội ngũ cộng tác viên triển khai các hoạt động khuyến công và đề xuất các nội dung hỗ trợ đối với các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn;

d) Tổ chức và huy động các nguồn lực, lồng ghép các dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác với các đề án khuyến công để triển khai thực hiện.

10. Các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia chương trình khuyến công

a) Tích cực nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, ứng dụng máy móc, thiết bị hiện đại vào quy trình sản xuất, mở rộng đầu tư phát triển sản xuất, duy trì và phát triển các sản phẩm mang tính truyền thống có tính cạnh tranh cao; áp dụng và thực hiện đồng bộ các giải pháp sản xuất sạch hơn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu nhằm giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường;

b) Tổ chức triển khai thực hiện đề án khuyến công theo các nội dung đã được phê duyệt, sử dụng kinh phí đúng mục đích có hiệu quả, tiết kiệm, đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Công Thương, Tài Chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và công nghệ, Cục Thống kê; Các sở ban ngành liên quan khác; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Đài Phát thanh Truyền hình Đồng Nai và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; Lãnh đạo các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tham gia chương trình khuyến công chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN ^{ky}
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature in blue ink]
Nguyễn Thị Hoàng



Phụ lục 1

BIỂU TÔNG HỢP CHỈ TIÊU CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Ban hành kèm Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Nội dung	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cộng
A	KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG							
1	Nâng cao năng lực quản lý, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp nông thôn							0
1.2	Tổ chức khảo sát, học tập kinh nghiệm, tìm kiếm đối tác trong nước	đoàn	1	1	1	1	1	5
1.2	Hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp, Đào tạo các chuyên đề quản lý khác	người	300	300	300	300	300	1.500
1.4	Hỗ trợ CSCNNT xây dựng và đăng ký thương hiệu	thương hiệu	0	1	0	1	0	2
2	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến							
2.1	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật	mô hình			1		1	2
2.2	Ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến	cơ sở	9	9	9	9	9	45
3	Phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu							
3.1	Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp tỉnh)	lần	1	1	1	1	1	5
3.2	Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp khu vực)	lần	0	1	0	1	0	2
3.3	Xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghệ về địa phương	lần	1	1	1	1	1	5
3.4	Xét tặng danh hiệu nghệ nhân Ưu tú (cấp Bộ)	lần			1		0	1
3.5	Trung tâm KC&TV tham gia HCTL trong nước	lần	3	3	3	3	3	15
3.6	Hỗ trợ CSCNNT chi phí thuê gian hàng tham gia HCTL trong nước	gian hàng	10	8	8	8	8	42
3.7	Chi mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày tại Showroom, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển công nghiệp.	Showroom	0	1	0	0	0	1
3.8	Hỗ trợ CSCNNT đầu tư phòng trưng bày giới thiệu, quảng bá sản phẩm	cơ sở	1	1	1	1	1	5
4	Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường							
4.1	Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp.	CCN		1	1	1	1	4
4.2*	Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp.	CCN					1	1

4.3	Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở CNNT	cơ sở					1			1					2
4.4	Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở CNNT gây ô nhiễm môi trường đi đời vào các khu, cụm công nghiệp;	cơ sở					1			1					2
5	Tư vấn, trợ giúp CSCNNT														
5.1	Hỗ trợ CSCNNT tư vấn (Lập dự án đầu tư; Thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới....)	cơ sở	5		5		5		5				5		25
6	Cung cấp thông tin về các chính sách phát triển CN, KC														
6.1	Cập nhật thông tin trang Website	Gói	1		1		1		1				1		5
6.2	Chuyên đề khuyến công phát sóng trên đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	Chuyên đề	24		24		24		24				24		120
6.3	Bản tin Khuyến công	cuốn	1.600		1.600		1.600		1.600				1.600		8.000
6.4	Cung cấp số liệu CNNT	quý	4		4		4		4				4		20
6.5	Thiết kế in ấn brochure sản phẩm CNNT tiêu biểu tỉnh Đồng Nai	cuốn	1.000		1.000		1.000		1.000				1.000		5.000
6.6	Hội thảo phổ biến công nghệ kỹ thuật	Hội thảo	4		4		4		4				4		20
7	Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công														
7.1	Tập huấn về công tác khuyến công	người	400				400						400		1.200
7.2	Điều tra thông kê, xây dựng chương trình khuyến công giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm .	Lần	1		1		1		1				1		5
7.3	Tham dự hội nghị khuyến công	lần	1		1		1		1				1		5
7.4	Thành lập và duy trì hệ thống mạng lưới khuyến công viên	hệ thống	1		1		1		1				1		5
7.5	Duy trì phòng trưng bày của TTKCTVPTCN	lần	1		1		1		1				1		5
8	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá dịch vụ công, thẩm tra định mức		1												1
8.1	Khảo sát, Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, xây dựng đơn giá, thẩm tra định mức đơn giá (Xây dựng 1 lần / 05 năm)	lần	1												1
8.2	Xây dựng đơn giá, thẩm tra đơn giá áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật (02 năm 01 lần)	lần					1						1		2
B	KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA														
1	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyên giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến														
1.1	Ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến	cơ sở	0		1		0		1				0		2



Phụ lục 2
KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KHUYẾN CỘNG NĂM 2021
(Ban hành kèm Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Ngân đồng

STT	Nội dung chi	Tổng Kinh phí	Kinh phí Khuyến công	Trong đó		Nguồn khác	Ghi chú
				Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng			
1	Nâng cao năng lực quản lý, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp nông thôn	315.000	315.000	-		0	
1.1	Tổ chức khảo sát, học tập kinh nghiệm, tìm kiếm đối tác trong nước	120.000	120.000	-		0	
1.2	Hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp, Đào tạo các chuyên đề quản lý khác	195.000	195.000	-			
1.3	Hỗ trợ CSCNNNT xây dựng và đăng ký thương hiệu		0	-			
2	Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp nông thôn	5.400.000	2.700.000	2.700.000		0	
2.1	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật	0	0	-		0	
2.2	Ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến	5.400.000	2.700.000	2.700.000		0	
3	Phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	1.203.100	1.020.000	183.100		0	
3.1	Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp tỉnh)	260.000	260.000	-		0	
3.2	Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp khu vực)	0	0	-		0	
3.3	Xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghệ về địa phương	160.000	160.000	-		0	
3.4	Xét tặng danh hiệu nghệ nhân Ưu tú (cấp Bộ)	0	0	-		0	
3.5	Trung tâm KC&TV tham gia HCTL trong nước	450.000	450.000	-		0	

STT	Nội dung chi	Tổng Kinh phí	Kinh phí Khuyến công	Trong đó		Nguồn khác	Ghi chú
				Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng			
3.6	Hỗ trợ CSCCNT chi phí thuê gian hàng tham gia HCTL trong nước	100.000	80.000	20.000		0	
3.7	Chi mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày tại Showroom, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển công nghiệp.	0	0	-		0	
3.8	Hỗ trợ CSCCNT đầu tư phòng trưng bày giới thiệu, quảng bá sản phẩm	233.100	70.000	163.100			
4	Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường	0	0	-		0	
4.1	Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp.	0	0	-		0	
4.2	Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp.	0	0	-		0	
4.3	Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở CNNT	0	0	-		0	
4.4	Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở CNNT gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp;	0	0	-		0	
5	Tư vấn, trợ giúp CSCCNT	350.000	175.000	175.000			
5.1	Hỗ trợ CSCCNT tư vấn (Lập dự án đầu tư; Thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới...)	350.000	175.000	175.000		0	
6	Cung cấp thông tin về các chính sách phát triển CN, KC	1.058.400	1.058.400	-		0	
6.1	Cập nhật thông tin trang Website	120.000	120.000	-		0	
6.2	Chuyên đề khuyến công phát sóng trên đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	480.000	480.000	-		0	
6.3	Bản tin Khuyến công	198.400	198.400	-		0	

STT	Nội dung chi	Tổng Kinh phí	Kinh phí Khuyến công	Trong đó		Nguồn khác	Ghi chú
				Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng			
6.4	Cung cấp số liệu CNTT	40.000	40.000	-		0	
6.5	Thiết kế brochure sản phẩm CNTT tiêu biểu tỉnh Đồng Nai	60.000	60.000	-		0	
6.6	Hội thảo phổ biến công nghệ kỹ thuật	160.000	160.000	-		0	
7	Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công	904.000	904.000				
7.1	Tập huấn về công tác khuyến công	260.000	260.000	-		0	
7.2	Điều tra thống kê, xây dựng chương trình khuyến công giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm .	90.000	90.000	-		0	
7.3	Tham dự hội nghị khuyến công	20.000	20.000	-		0	
7.4	Thành lập và duy trì hệ thống mạng lưới khuyến công viên	384.000	384.000	-		0	
7.5	Duy trì phòng trưng bày của TTKCTVPTCN	150.000	150.000	-		0	
8	Quản lý chương trình, đề án khuyến công (1,5%)	90.000	90.000	-		0	
9	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật	0	0	-		0	
9.1	Khảo sát, Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, xây dựng đơn giá, thẩm tra định mức đơn giá (Xây dựng 1 lần / 05 năm)	0	0	-		0	
9.2	Xây dựng đơn giá, thẩm tra đơn giá áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật (02 năm 01 lần)	0	0	-		0	
	CỘNG (1+2+3+4+5+6+7+8+9)	9.320.500	6.262.400	3.058.100		0	
B	KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA						
1	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến	0	0	-		0	
1.1	Ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến	0	0	-		0	
	CỘNG A+B	9.320.500	6.262.400	3.058.100		0	



Phụ lục 3
KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG NĂM 2022
(Ban hành kèm Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Ngân đồng

STT	Nội dung chi	Tổng Kinh phí	Kinh phí Khuyến công	Trong đó		Nguồn khác	Ghi chú
				Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng			
1	Nâng cao năng lực quản lý, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp nông thôn	385.000	350.000	35.000	0		
1.1	Tổ chức khảo sát, học tập kinh nghiệm, tìm kiếm đối tác trong nước	120.000	120.000	-	0		
1.2	Hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp, Đào tạo các chuyên đề quản lý khác	195.000	195.000				
1.3	Hỗ trợ CSCNNT xây dựng và đăng ký thương hiệu	70.000	35.000	35.000	0		
2	Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp nông thôn	5.400.000	2.700.000	2.700.000	0		
2.1	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật	0	0	-	0		
2.2	Ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến	5.400.000	2.700.000	2.700.000	0		
3	Phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	1.553.100	1.374.000	179.100	0		
3.1	Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp tỉnh)	260.000	260.000	-	0		
3.2	Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp khu vực)	20.000	20.000	-	0		

3.3	Xét tăng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghệ về địa phương	160.000	160.000					
3.4	Xét tăng danh hiệu nghệ nhân Ưu tú (cấp Bộ)	0	0					0
3.5	Trung tâm KC&TV tham gia HCTL trong nước	450.000	450.000			-		0
3.6	Hỗ trợ CSCNNT chi phí thuê gian hàng tham gia HCTL trong nước	80.000	64.000			16.000		0
3.7	Chi mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày tại Showrum, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển công nghiệp.	350.000	350.000			-		0
3.8	Hỗ trợ CSCNNT đầu tư phòng trưng bày giới thiệu, quảng bá sản phẩm	233.100	70.000			163.100		
4	Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường	1.000.000	500.000			500.000		0
4.1	Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp.	1.000.000	500.000			500.000		0
4.2	Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp.	0	0			-		0
4.3	Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở CNNT	0	0			-		0
4.4	Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở CNNT gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp;	0	0			-		0
5	Tư vấn, trợ giúp CSCNNT	350.000	175.000			175.000		
5.1	Hỗ trợ CSCNNT tư vấn (Lập dự án đầu tư; Thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới...)	350.000	175.000			175.000		0
6	Cung cấp thông tin về các chính sách phát triển CN, KC	1.058.400	1.058.400			-		0
6.1	Cập nhật thông tin trang Website	120.000	120.000			-		0
6.2	Chuyên đề khuyến công phát sóng trên đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	480.000	480.000			-		0

6.3	Bản tin Khuyến công	198.400	198.400	-		0	
6.4	Cung cấp số liệu CNTT	40.000	40.000	-		0	
6.5	Thiết kế brochure sản phẩm CNTT tiêu biểu tỉnh Đồng Nai	60.000	60.000	-		0	
6.6	Hội thảo phổ biến công nghệ kỹ thuật	160.000	160.000	-		0	
7	Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công	1.598.000	1.598.000				
7.1	Tập huấn về công tác khuyến công	0	0	-		0	
7.2	Điều tra thống kê, xây dựng chương trình khuyến công giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm.	90.000	90.000	-		0	
7.3	Tham dự hội nghị khuyến công	20.000	20.000	-		0	
7.4	Thành lập và duy trì hệ thống mạng lưới khuyến công viên	1.338.000	1.338.000	-		0	
7.5	Duy trì phòng trưng bày của TTKCTVPTCN	150.000	150.000	-		0	
8	Quản lý chương trình, đề án khuyến công (1,5%)	90.000	90.000	-		0	
9	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật	0	0	-		0	
9.1	Khảo sát, Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, xây dựng đơn giá, thẩm tra định mức đơn giá (Xây dựng 1 lần / 05 năm)	0	0	-		0	
9.2	Xây dựng đơn giá, thẩm tra đơn giá áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật (02 năm 01 lần)	0	0	-		0	
	CỘNG (1+2+3+4+5+6+7+8+9)	11.434.500	7.845.400	3.589.100		0	
B	KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA						
1	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến	600.000	300000	300.000		0	
1.1	Ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến	0	300000	300.000		0	
	CỘNG A+B	12.034.500	8.145.400	3.889.100		0	



Phụ lục 4

KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG NĂM 2023

(Ban hành kèm Quyết định số 538 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Nội dung chi	Tổng Kinh phí	Kinh phí Khuyến công	Trong đó		Nguồn khác	Ghi chú
				Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng			
1	Nâng cao năng lực quản lý, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp nông thôn	315.000	315.000	-		0	
1.1	Tổ chức khảo sát, học tập kinh nghiệm, tìm kiếm đối tác trong nước	120.000	120.000	-		0	
1.2	Hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp, Đào tạo các chuyên đề quản lý khác	195.000	195.000				
1.3	Hỗ trợ CSCNNT xây dựng và đăng ký thương hiệu	0	0	-		0	
2	Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, tiên bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp nông thôn	8.730.000	3.700.000	5.030.000		0	
2.1	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật	3.330.000	1.000.000	2.330.000		0	
2.2	Ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến	5.400.000	2.700.000	2.700.000		0	
3	Phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	1.243.100	1.064.000	179.100		0	
3.1	Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp tỉnh)	260.000	260.000	-		0	
3.2	Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp khu vực)	0	0	-		0	
3.3	Xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghệ về địa phương	160.000	160.000				

3.4	Xét tặng danh hiệu nghệ nhân Ưu tú (cấp Bộ)	60.000	60.000	-		0
3.5	Trung tâm KC&TV tham gia HCTL trong nước	450.000	450.000	-		0
3.6	Hỗ trợ CSCNNT chi phí thuê gian hàng tham gia HCTL trong nước	80.000	64.000	16.000		0
3.7	Chi mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày tại Showroom, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển công nghiệp.	0	0	-		0
3.8	Hỗ trợ CSCNNT đầu tư phòng trưng bày giới thiệu, quảng bá sản phẩm	233.100	70.000	163.100		
4	Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường	2.999.000	1.300.000	1.699.000		0
4.1	Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp.	1.000.000	500.000	500.000		0
4.2	Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp.	0	0	-		0
4.3	Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở CNNT	999.000	300.000	699.000		0
4.4	Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở CNNT gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp;	1.000.000	500.000	500.000		0
5	Tư vấn, trợ giúp CSCNNT	350.000	175.000	175.000		
5.1	Hỗ trợ CSCNNT tư vấn (Lập dự án đầu tư; Thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới...)	350.000	175.000	175.000		0
6	Cung cấp thông tin về các chính sách phát triển CN, KC	1.058.400	1.058.400	-		0
6.1	Cập nhật thông tin trang Website	120.000	120.000	-		0
6.2	Chuyên đề khuyến công phát sóng trên đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	480.000	480.000	-		0

6.3	Bản tin Khuyến công	198.400	198.400	-		0	
6.4	Cung cấp số liệu CNTT	40.000	40.000	-		0	
6.5	Thiết kế brochure sản phẩm CNTT tiêu biểu tỉnh Đồng Nai	60.000	60.000	-		0	
6.6	Hội thảo phổ biến công nghệ kỹ thuật	160.000	160.000	-		0	
7	Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động Khuyến công	1.768.000	1.768.000				
7.1	Tập huấn về công tác khuyến công	260.000	260.000	-		0	
7.2	Điều tra thống kê, xây dựng chương trình khuyến công giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm .	90.000	90.000	-		0	
7.3	Tham dự hội nghị khuyến công	20.000	20.000	-		0	
7.4	Thành lập và duy trì hệ thống mạng lưới khuyến công viên	1.248.000	1.248.000	-		0	
7.5	Duy trì phòng trưng bày của TTKCTVPTCN	150.000	150.000	-		0	
8	Quản lý chương trình, đề án khuyến công (1,5%)	90.000	90.000	-		0	
9	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật	0	0	-		0	
9.1	Khảo sát, Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, xây dựng đơn giá, thẩm tra định mức đơn giá (Xây dựng 1 lần / 05 năm)	0	0	-		0	
9.2	Xây dựng đơn giá, thẩm tra đơn giá áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật (02 năm 01 lần)	0	0	-		0	
	CỘNG (1+2+3+4+5+6+7+8+9)	16.553.500	9.470.400	7.083.100		0	
B	KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA						
1	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến	0	0	-		0	
1.1	Ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến	0	0	-		0	
	CỘNG A+B	16.553.500	9.470.400	7.083.100		0	



Phụ lục 5
KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG NĂM 2024
Ban Thành ủy kèm Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: Ngàn đồng

STT	Nội dung chi	Tổng Kinh phí	Kinh phí Khuyến công	Trong đó		Nguồn khác	Ghi chú
				Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng			
1	Nâng cao năng lực quản lý, nhân thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp nông thôn	385.000	350.000	35.000	0	0	
1.1	Tổ chức khảo sát, học tập kinh nghiệm, tìm kiếm đối tác trong nước	120.000	120.000	-	0	0	
1.2	Hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp, Đào tạo các chuyên đề quản lý khác	195.000	195.000				
1.3	Hỗ trợ CSCNNNT xây dựng và đăng ký thương hiệu	70.000	35.000	35.000	0	0	
2	Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp nông thôn	5.400.000	2.700.000	2.700.000	0	0	
2.1	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật	0	0	-	0	0	
2.2	Ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến	5.400.000	2.700.000	2.700.000	0	0	
3	Phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	1.203.100	1.024.000	179.100	0	0	
3.1	Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp tỉnh)	260.000	260.000	-	0	0	
3.2	Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp khu vực)	20.000	20.000	-	0	0	

3.3	Xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghệ về địa phương	160.000	160.000				
3.4	Xét tặng danh hiệu nghệ nhân Ưu tú (cấp Bộ)	0	0				0
3.5	Trung tâm KC&TV tham gia HCTL trong nước	450.000	450.000			-	0
3.6	Hỗ trợ CSCNNT chi phí thuê gian hàng tham gia HCTL trong nước	80.000	64.000			16.000	0
3.7	Chi mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày tại Showrum, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển công nghiệp.	0	0			-	0
3.8	Hỗ trợ CSCNNT đầu tư phòng trưng bày giới thiệu, quảng bá sản phẩm	233.100	70.000			163.100	
4	Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường	5.995.000	2.000.000			3.995.000	0
4.1	Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp.	1.000.000	500.000			500.000	0
4.2	Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp.	4.995.000	1.500.000			3.495.000	0
4.3	Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở CNNT	0	0			-	0
4.4	Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở CNNT gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp;	0	0			-	0
5	Tư vấn, trợ giúp CSCNNT	350.000	175.000			175.000	
5.1	Hỗ trợ CSCNNT tư vấn (Lập dự án đầu tư; Thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới....)	350.000	175.000			175.000	0
6	Cung cấp thông tin về các chính sách phát triển CN, KC	1.058.400	1.058.400			-	0
6.1	Cập nhật thông tin trang Website	120.000	120.000			-	0
6.2	Chuyên đề khuyến công phát sóng trên đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	480.000	480.000			-	0

6.3	Bản tin Khuyến công	198.400	198.400	-		0	
6.4	Cung cấp số liệu CNTT	40.000	40.000	-		0	
6.5	Thiết kế brochure sản phẩm CNTT tiêu biểu tỉnh Đồng Nai	60.000	60.000	-		0	
6.6	Hội thảo phổ biến công nghệ kỹ thuật	160.000	160.000	-		0	
7	Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công	1.508.800	1.508.800				
7.1	Tập huấn về công tác khuyến công	0	0	-		0	
7.2	Điều tra thống kê, xây dựng chương trình khuyến công giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm .	90.000	90.000	-		0	
7.3	Tham dự hội nghị khuyến công	20.000	20.000	-		0	
7.4	Thành lập và duy trì hệ thống mạng lưới khuyến công viên	1.248.800	1.248.800	-		0	
7.5	Duy trì phòng trưng bày của TTKCTVPTCN	150.000	150.000	-		0	
8	Quản lý chương trình, đề án khuyến công (1,5%)	90.000	90.000	-		0	
9	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật	0	0	-		0	
9.1	Khảo sát, Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, xây dựng đơn giá, thẩm tra định mức đơn giá (Xây dựng 1 lần / 05 năm)	0	0	-		0	
9.2	Xây dựng đơn giá, thẩm tra đơn giá áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật (02 năm 01 lần)	0	0	-		0	
	CỘNG (1+2+3+4+5+6+7+8+9)	15.990.300	8.906.200	7.084.100		0	
B	KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA	600.000					
1	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến	600.000	300000	300.000		0	
1.1	Ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến	600.000	300000	300.000		0	
	CỘNG A+B	16.590.300	9.206.200	7.384.100		0	



Phụ lục 6

KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG NĂM 2025

(Ban hành kèm Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Ngàn đồng

STT	Nội dung chi	Tổng Kinh phí	Kinh phí Khuyến công	Trong đó		Nguồn khác	Ghi chú
				Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng			
1	Nâng cao năng lực quản lý, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp nông thôn	315.000	315.000	-		0	
1.1	Tổ chức khảo sát, học tập kinh nghiệm, tìm kiếm đối tác trong nước	120.000	120.000	-		0	
1.2	Hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp, Đào tạo các chuyên đề quản lý khác	195.000	195.000	-		0	
1.3	Hỗ trợ CSCNNT xây dựng và đăng ký thương hiệu	0	0	-		0	
2	Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp nông thôn	8.730.000	3.700.000	5.030.000		0	
2.1	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật	3.330.000	1.000.000	2.330.000		0	
2.2	Ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến	5.400.000	2.700.000	2.700.000		0	
3	Phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	1.183.100	1.004.000	179.100		0	
3.1	Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp tỉnh)	260.000	260.000	-		0	
3.2	Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp khu vực)	0	0	-		0	

3.3	Xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghề về địa phương	160.000	160.000					
3.4	Xét tặng danh hiệu nghệ nhân Ưu tú (cấp Bộ)	0	0				0	
3.5	Trung tâm KC&TV tham gia HCTL trong nước	450.000	450.000			-	0	
3.6	Hỗ trợ CSCNNT chi phí thuê gian hàng tham gia HCTL trong nước	80.000	64.000			16.000	0	
3.7	Chi mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày tại Showrum, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển công nghiệp.	0	0			-	0	
3.8	Hỗ trợ CSCNNT đầu tư phòng trưng bày giới thiệu, quảng bá sản phẩm	233.100	70.000			163.100		
4	Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường	2.999.000	1.300.000			1.699.000	0	
4.1	Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp.	1.000.000	500.000			500.000	0	
4.2	Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp.	0	0			-	0	
4.3	Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở CNNT	999.000	300.000			699.000	0	
4.4	Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở CNNT gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp;	1.000.000	500.000			500.000	0	
5	Tư vấn, trợ giúp CSCNNT	350.000	175.000			175.000		
5.1	Hỗ trợ CSCNNT tư vấn (Lập dự án đầu tư; Thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới....)	350.000	175.000			175.000	0	
6	Cung cấp thông tin về các chính sách phát triển CN, KC	1.058.400	1.058.400			-	0	
6.1	Cập nhật thông tin trang Website	120.000	120.000			-	0	
6.2	Chuyên đề khuyến công phát sóng trên đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	480.000	480.000			-	0	

6.3	Bản tin Khuyến công	198.400	198.400		-		0
6.4	Cung cấp số liệu CNNT	40.000	40.000		-		0
6.5	Thiết kế brochure sản phẩm CNNT tiêu biểu tỉnh Đồng Nai	60.000	60.000		-		0
6.6	Hội thảo phổ biến công nghệ kỹ thuật	160.000	160.000		-		0
7	Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công	1.768.800	1.768.800				
7.1	Tập huấn về công tác khuyến công	260.000	260.000		-		0
7.2	Điều tra thống kê, xây dựng chương trình khuyến công giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm.	90.000	90.000		-		0
7.3	Tham dự hội nghị khuyến công	20.000	20.000		-		0
7.4	Thành lập và duy trì hệ thống mạng lưới khuyến công viên	1.248.800	1.248.800		-		0
7.5	Duy trì phòng trưng bày của TTKCTVPTCN	150.000	150.000		-		0
8	Quản lý chương trình, đề án khuyến công (1,5%)	90.000	90.000		-		0
9	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật	0			-		0
9.1	Khảo sát, Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, xây dựng đơn giá, thẩm tra định mức đơn giá (Xây dựng 1 lần / 05 năm)	0	0		-		0
9.2	Xây dựng đơn giá, thẩm tra đơn giá áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật (02 năm 01 lần)	0	0		-		0
	CỘNG (1+2+3+4+5+6+7+8+9)	16.494.300	9.411.200		7.083.100		0
B	KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA	-					
1	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến	-	0		-		0
1.1	Ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến	-	0		-		0
	CỘNG A+B	16.494.300	9.411.200		7.083.100		0



Phụ lục 7
TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Bản đính kèm Quyết định số 55.8/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Ngân đồng

STT	Nội dung chi	Tổng Kinh phí	Kinh phí Khuyến công	Trong đó		Nguồn khác	Ghi chú
				Kinh phí đóng góp của đơn vị thụ hưởng			
1	Nâng cao năng lực quản lý, nhận thức và năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp nông thôn	1.715.000	1.645.000	70.000		0	
1.1	Tổ chức khảo sát, học tập kinh nghiệm, tìm kiếm đối tác trong nước	600.000	600.000	-		0	
1.2	Hỗ trợ đào tạo khởi sự doanh nghiệp, Đào tạo các chuyên đề quản lý khác	975.000	975.000				
1.3	Hỗ trợ CSCNNT xây dựng và đăng ký thương hiệu	140.000	70.000	70.000		0	
2	Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp nông thôn	33.660.000	15.500.000	18.160.000		0	
2.1	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật	6.660.000	2.000.000	4.660.000		0	
2.2	Ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến	27.000.000	13.500.000	13.500.000		0	
3	Phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu	6.385.500	5.486.000	899.500		0	
3.1	Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp tỉnh)	1.300.000	1.300.000	-		0	
3.2	Bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (cấp khu vực)	40.000	40.000	-		0	
3.3	Xét tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, người có công đưa nghệ về địa phương	800.000	800.000				

3.4	Xét tặng danh hiệu nghệ nhân Ưu tú (cấp Bộ)	60.000	60.000	-	0
3.5	Trung tâm KC&TV tham gia HCTL trong nước	2.250.000	2.250.000	-	0
3.6	Hỗ trợ CSCNNT chi phí thuê gian hàng tham gia HCTL trong nước	420.000	336.000	84.000	0
3.7	Chi mua sắm ban đầu trang thiết bị; dụng cụ quản lý dùng để trưng bày tại Showrum, Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển công nghiệp.	350.000	350.000	-	0
3.8	Hỗ trợ CSCNNT đầu tư phòng trưng bày giới thiệu, quảng bá sản phẩm	1.165.500	350.000	815.500	
4	Hỗ trợ liên doanh liên kết, hợp tác kinh tế, phát triển các cụm công nghiệp và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường	12.993.000	5.100.000	7.893.000	0
4.1	Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp.	4.000.000	2.000.000	2.000.000	0
4.2	Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp.	4.995.000	1.500.000	3.495.000	0
4.3	Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở CNNT	1.998.000	600.000	1.398.000	0
4.4	Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở CNNT gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp;	2.000.000	1.000.000	1.000.000	0
5	Tư vấn, trợ giúp CSCNNT	1.750.000	875.000	875.000	
5.1	Hỗ trợ CSCNNT tư vấn (Lập dự án đầu tư; Thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ - thiết bị mới...)	1.750.000	875.000	875.000	0
6	Cung cấp thông tin về các chính sách phát triển CN, KC	5.292.000	5.292.000	-	0
6.1	Cập nhật thông tin trang Website	600.000	600.000	-	0
6.2	Chuyên đề khuyến công phát sóng trên đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	2.400.000	2.400.000	-	0
6.3	Bản tin Khuyến công	992.000	992.000	-	0
6.4	Cung cấp số liệu CNNT	200.000	200.000	-	0



6.5	Thiết kế prochure sản phẩm CNTT tiêu biểu tỉnh Đồng Nai	300.000	300.000	-	0
6.6	Hội thảo phổ biến công nghệ kỹ thuật	800.000	800.000	-	0
7	Nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công	7.547.600	7.547.600	-	0
7.1	Tập huấn về công tác khuyến công	780.000	780.000	-	0
7.2	Điều tra thống kê, xây dựng chương trình khuyến công giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm .	450.000	450.000	-	0
7.3	Tham dự hội nghị khuyến công	100.000	100.000	-	0
7.4	Thành lập và duy trì hệ thống mạng lưới khuyến công viên	5.467.600	5.467.600	-	0
7.5	Duy trì phòng trưng bày của TTKCTVPTCN	750.000	750.000	-	0
8	Quản lý chương trình, đề án khuyến công (1,5%)	450.000	450.000	-	0
9	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật	0	0	-	0
9.1	Khảo sát, Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, xây dựng đơn giá, thẩm tra định mức đơn giá (Xây dựng 1 lần / 05 năm)	0	0	-	0
9.2	Xây dựng đơn giá, thẩm tra đơn giá áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật (02 năm 01 lần)	0	0	-	0
	CỘNG (1+2+3+4+5+6+7+8+9)	69.793.100	41.895.600	27.897.500	0
B	KHUYẾN CÔNG QUỐC GIA	1.200.000			
1	Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ và ứng dụng máy móc tiên tiến	1.200.000	600000	600.000	0
1.1	Ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến	1.200.000	600000	600.000	0
	CỘNG A +B	70.993.100	42.495.600	28.497.500	0